

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>10,670,581,579</b>	<b>15,758,677,524</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2,108,886,661</b>	<b>465,661,171</b>
1. Tiền	111	VI.01	2,108,886,661	465,661,171
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>8,427,090,487</b>	<b>9,018,769,028</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	937,090,487	8,346,244,028
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40,000,000	597,500,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.04.a	7,450,000,000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			75,025,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	VI.07	-	<b>6,221,942,149</b>
1. Hàng tồn kho	141			6,221,942,149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>134,604,431</b>	<b>52,305,176</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	114,632,330	34,445,336
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,112,261	



3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	17,859,840	17,859,840
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>159,619,216,939</b>	<b>245,759,315,793</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2,179,592,939</b>	<b>2,441,804,399</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	753,991,157	954,672,977
- Nguyên giá	222		1,539,545,455	1,539,545,455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(785,554,298)	(584,872,478)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1,425,601,782	1,487,131,422
- Nguyên giá	228		1,661,300,000	1,661,300,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(235,698,218)	(174,168,578)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.08</b>		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>157,439,624,000</b>	<b>243,200,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			243,200,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		157,439,624,000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			



5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			<b>117,511,394</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			117,511,394
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>170,289,798,518</b>	<b>261,517,993,317</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6,218,815,000</b>	<b>9,490,119,763</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6,218,815,000</b>	<b>9,490,119,763</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a		2,540,825,632
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	13,190,000	751,669,131
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	6,205,625,000	6,197,625,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>164,070,983,518</b>	<b>252,027,873,554</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	VI.25	<b>164,070,983,518</b>	<b>252,027,873,554</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		253,500,000,000	253,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		253,500,000,000	253,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(89,429,016,482)	(1,472,126,446)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1,472,126,446)	1,281,824,034
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(87,956,890,036)	(2,753,950,480)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	440		<b>170,289,798,518</b>	<b>261,517,993,317</b>

Hà Giang ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Hải Yến

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đỗ T. Thanh Xuân

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Khá



**Công Ty Cổ Phần Phân Phối Top One**

**Mẫu số: B01-DN**

Tổ 1, thị trấn Việt Lâm, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)(Ban hành theo  
Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	0	3,848,820,849	5,182,612,838	29,797,460,673
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10			3,848,820,849	5,182,612,838	29,797,460,673
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	0	5,522,415,512	7,027,427,949	29,770,409,107
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20			(1,673,594,663)	(1,844,815,111)	27,051,566
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	169,012,327	22,400	332,569,620	253,306,934
7. Chi phí tài chính	22	VII.5			84,224,433,000	26,250,000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	111,150,000	341,240,000	577,820,000	1,117,612,500
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		267,146,593	423,639,721	1,562,352,615	1,889,911,138
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)- (25+26) + 24}	30		(209,284,266)	(2,438,451,984)	(87,876,851,106)	(2,753,415,138)
12. Thu nhập khác	31	VII.6		154	1,712	154
13. Chi phí khác	32	VII.7	124,623		80,040,642	535,496
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-124,623	154	-80,038,930	-535,342
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(209,408,889)	(2,438,451,830)	(87,956,890,036)	(2,753,950,480)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(209,408,889)	(2,438,451,830)	(87,956,890,036)	(2,753,950,480)
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					

20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62				
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Hà Giang ngày 19 tháng 01 năm 2021

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



**Vũ Thị Hải Yến**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Đỗ Thị Thanh Xuân**

**Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị**  
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Hữu Khá**



**Công Ty Cổ Phần Phân Phối Top One**

Tổ 1, thị trấn Việt Lâm, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang

**Mẫu số: B01-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2020


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ (năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>-87,956,890,036</b>	<b>-2,753,950,480</b>
2. Điều chỉnh cho các khoản			84,154,017,840	262,211,460
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		262,211,460	262,211,460
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		83,891,806,380	
- Chi phí lãi vay	6			
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>-3,802,872,196</b>	<b>-2,491,739,020</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		8,039,566,280	154,694,014,858
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6,221,942,149	9,106,610,451
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-3,271,304,763	-1,583,934,816
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		37,324,400	60,996,940
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			-31,695,392
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>7,224,655,870</b>	<b>159,754,253,021</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-7,450,000,000	

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			19,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-34,560,000,000	-243,200,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		36,096,000,000	49,480,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		332,569,620	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-5,581,430,380</b>	<b>-174,720,000,000</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			4,700,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			-4,700,000,000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1,643,225,490</b>	<b>-14,965,746,979</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>465,661,171</b>	<b>15,431,408,150</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>2,108,886,661</b>	<b>465,661,171</b>

Hà Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



**Vũ Thị Hải Yến**

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



**Đỗ.T.Thanh Xuân**

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Hữu Khá**



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

### III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư: Thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của bộ tài chính
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán số 14

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán. Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**01. Tiền**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	2,103,946,513	14,701,520
- Tiền gửi ngân hàng	4,940,148	450,959,651
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>2,108,886,661</b>	<b>465,661,171</b>

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)**

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con				243,200,000,000		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	157,439,624,000					
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

**03. Phải thu của khách hàng**

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	937,090,487	8,346,244,028
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trung tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

**04. Phải thu khác**

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ			75,025,000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				



- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Phải thu khác.			
<b>Cộng</b>	7,450,000,000		75,025,000

**05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)**

**06. Nợ xấu**

Chi tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
<b>Cộng</b>						

**07. Hàng tồn kho**

Chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa			6,221,942,149	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
<b>Cộng</b>			6,221,942,149	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**08. Tài sản dở dang dài hạn**

Chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
<b>Cộng</b>				
Chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)				





- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

#### 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

#### 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

#### 13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	114,632,330	34,445,336
b) Dài hạn		117,511,394
<b>Cộng</b>		

#### 14. Tài sản khác

#### 15. Vay và nợ thuế tài chính

#### 16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn			2,540,825,632	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
<b>Cộng</b>			2,540,825,632	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

#### 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	692,479,131	194,126,280	886,605,411	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	59,190,000	26,810,000	72,810,000	13,190,000
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác		3,000,000	3,000,000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		40,488,524	40,488,524	
<b>Cộng</b>	751,669,131	264,424,804	1,002,903,935	13,190,000
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		17,859,840		17,859,840
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>		17,859,840		17,859,840

#### 18. Chi phí phải trả

#### 19. Phải trả khác





Số dư cuối năm nay	253,500,000,000								253,500,000,000
--------------------	-----------------	--	--	--	--	--	--	--	-----------------

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		

**27. Chênh lệch tỷ giá**

**28. Nguồn kinh phí**

**29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	5,182,612,838	29,797,460,673
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
<b>Cộng</b>	<b>5,182,612,838</b>	<b>29,797,460,673</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>		

**3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	7,027,427,949	29,770,409,107
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>7,027,427,949</b>	<b>29,770,409,107</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	332,569,620	253,306,934
<b>Cộng</b>	<b>332,569,620</b>	<b>253,306,934</b>

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	84,224,433,000	26,250,000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>84,224,433,000</b>	<b>26,250,000</b>

#### 6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	1,712	154
<b>Cộng</b>	<b>1,712</b>	<b>154</b>

#### 7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	80,040,642	535,496
<b>Cộng</b>	<b>80,040,642</b>	<b>535,496</b>

#### 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1,562,352,615	1,889,913,501
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1,562,352,615	1,889,913,501
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	577,820,000	1,117,612,500
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	577,820,000	1,117,612,500
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		2,363
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		2,363

#### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	253,712,219	290,743,668
- Chi phí nhân công	1,172,469,000	1,669,994,003
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	262,211,460	262,211,460
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	426,840,154	555,390,113
- Chi phí khác bằng tiền	17,715,418	226,184,394
<b>Cộng</b>	<b>2,132,948,251</b>	<b>3,004,523,638</b>

#### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Công Ty Cổ Phần Phân Phối Top One  
Tổ 1, thị trấn Việt Lâm, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

#### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Từ 01/01/2020 đến	Từ 01/01/2019 đến
	31/12/2020	31/12/2019



- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



**Vũ Thị Hải Yến**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Đỗ Thị Thanh Xuân**

Lập, Ngày 19 tháng 01 năm 2021



**Nguyễn Hữu Khá**

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

